BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 29/05/2023

26/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,063.76	-0.08%	1,060.81	-0.13%	217.64	0.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	**640.86**	**-4.30%**	**124.81**	**-17.38%**	**86.56**	**-8.15%**
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	**595.99**	**-2.97%**	**111.01**	**-19.15%**	**79.71**	**-2.28%**
TB 20 phiên (tr. cp)	609.22	-2.17%	136.30	-18.55%	93.79	-15.01%
Tổng GTGD (tỷ VND)	**10,892**	**-6.96%**	**3,290**	**-16.43%**	**1,355**	**-18.63%**
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	**9,428**	**-10.60%**	**2,657**	**-24.30%**	**1,193**	**-21.07%**
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,926	-5.01%	3,286	-19.13%	1,358	-12.14%
		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %
Số mã tăng	227	51%	11	37%	108	47%
Số mã giảm	146	33%	12	40%	61	27%
Số mã đứng giá	72	16%	7	23%	60	26%

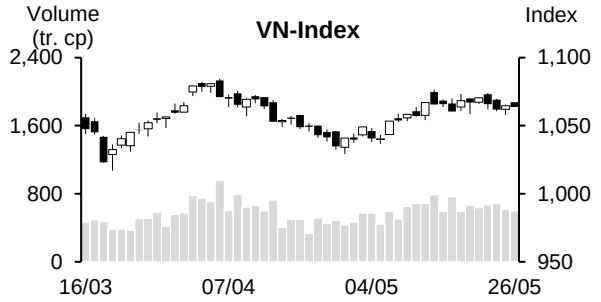

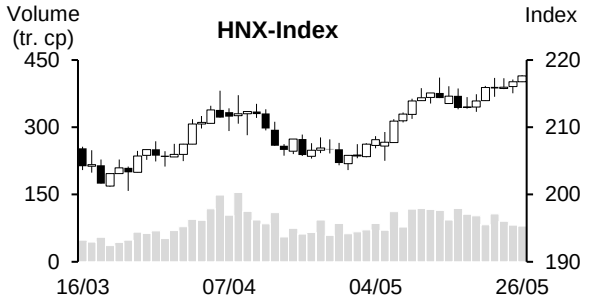

ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán khép lại phiên giao dịch ngày cuối tuần tương đối ảm đạm. Các chỉ số chính duy trì sắc xanh nhẹ trong hầu hết thời gian của phiên giao dịch nhưng lại đóng cửa điều chỉnh. Đáng chú ý, giá trị giao dịch sụt giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 3 tuần gần đây. Về biến động của các nhóm ngành, các cổ phiếu trụ có xu hướng phân hóa mạnh, thay vào đó dòng tiền tìm kiếm lợi nhuận ở các cổ phiếu vốn hóa nhỏ hơn. Tuy nhiên, cũng chỉ có một số ít ngành tăng đồng thuận, điển hình như nông nghiệp, thịt heo hay một số cổ phiếu bất động sản vừa và nhỏ. Mặt khác, giao dịch khối ngoại chưa mang lại tín hiệu khả quan khi đây đã là phiên bán ròng thứ năm liên tiếp.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm nhẹ trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán không quá mạnh. Không những vậy, chỉ số tạo các nến thân hẹp quanh chùm MA từ 5 tới 200 hội tụ, cùng với ADX nằm dưới vùng 13 và hai đường DI hội tụ, cho thấy xu hướng chưa rõ ràng và hướng tới trạng thái Sideway trong biên độ hẹp, với hỗ trợ gần quanh 1.056 điểm (MA50) và kháng cự quanh vùng 1.080 điểm (MA200). Tuy nhiên, chỉ số giữ được đóng cửa trên MA20 hướng lên, cùng với đường RSI nằm trên Midline, cho thấy cơ hội phục hồi của chỉ số là vẫn còn. Do đó, chúng tôi nghiêng về kịch bản chỉ số sẽ sớm hướng lên thử thách ngưỡng MA200 trong những phiên tới. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ dương so với MA20, cho thấy xu hướng phục hồi ngắn hạn đang tiếp diễn, và chỉ số đang có cơ hội hướng lên thử thách ngưỡng kháng cự 224 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được cơ hội phục hồi sau phiên điều chỉnh 26/5. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục của mình hợp lý hơn, với mục tiêu là các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2023 tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: VIB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: HVN, CLX

(Xem chi tiết ở trang 2)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VIB	Mua	29/05/23	21.05	21.05	0.0%	22.7	7.8%	20.3	-3.6%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	HVN	Quan sát mua	29/05/23	12.7	14.5-15	12.1	Nến tăng kèm vol tăng trở lại sau nhịp tích lũy cạn vol + giá cắt lên các đường MA hội tụ -> khả năng có thể bắt đầu nhịp tăng mới
2	CLX	Quan sát mua	29/05/23	14.9	16.5-17.5	14	Tín hiệu tích lũy khá tốt sau nhịp tăng break cản 14.3 + có phiên tăng kèm vol tăng trở lại -> khả năng có thể quay lại xu hướng tăng

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	18.5	13.8	34.1%	19.4	40.6%	12.8	-7.2%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 11% bằng tiền
2	DPR	Mua	24/04/23	56.3	52.1	8.1%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
3	GAS	Mua	09/05/23	93.7	93.1	0.6%	100	7.4%	91.6	-2%	
4	TPB	Mua	10/05/23	23.65	23.55	0.4%	26	10.4%	22.3	-5%	
5	MBB	Mua	11/05/23	18.45	18.5	-0.3%	20	8.1%	17.9	-3%	
6	HCM	Mua	15/05/23	26.4	26.05	1.3%	31.5	21%	24.9	-4%	
7	TCB	Mua	22/05/23	29.9	29.65	0.8%	32.5	10%	28.5	-4%	
8	LAS	Mua	23/05/23	10.5	10.3	1.9%	13.1	27%	9.6	-7%	
9	DVN	Mua	26/05/23	17.5	17.5	0.0%	19.3	10%	16.9	-3%	

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Hơn 14.300 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn nửa cuối tháng 5

Theo Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA), riêng trong hai tuần cuối của tháng 5/2023, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn là hơn 14.300 tỷ đồng, trong đó nhóm doanh nghiệp bất động sản là 7.000 tỷ đồng, doanh nghiệp kinh doanh nguyên vật liệu khoảng 2.600 tỷ đồng và các ngân hàng là 2.000 tỷ đồng…

Luỹ kế từ đầu năm tới nay, tổng khối lượng phát hành trái phiếu doanh nghiệp được ghi nhận đạt gần 31.700 tỷ đồng với 7 đợt phát hành công chúng có giá trị 5.500 tỷ đồng (chiếm 17% tổng khối lượng phát hành) và 15 đợt phát hành riêng lẻ với giá trị hơn 26.100 tỷ đồng (chiếm 83%).

Trong 12 ngày đầu tháng 5, các doanh nghiệp đã thực hiện mua 2.449 tỷ đồng trái phiếu. Trong đó, NHTM Cổ phần Phương Đông mua lại nhiều nhất với 2.000 tỷ đồng.

Tổng giá trị trái phiếu đã được các doanh nghiệp mua lại trước hạn luỹ kế từ đầu năm đến nay đạt gần 53.000 tỷ đồng (tăng 48,3% so với cùng kỳ năm trước).

Giá thép xây dựng tiếp tục lao dốc

Ngày 25/5/2023, giá thép xây dựng trong nước tiếp tục được các doanh nghiệp điều chỉnh giảm thêm từ 200 đồng/kg – 510 đồng/kg. Hiện giá thép xoay quanh mức 14.360 đồng/kg - 15.500 đồng/kg.

Cụ thể, thương hiệu thép Hòa Phát tại miền Bắc, giảm 200 đồng/kg đối với thép cuộn CB240, hiện có giá 14.700 đồng/kg. Với thép thanh vằn D10 CB300, giá không thay đổi, vẫn ở mức 15.090 đồng/kg. Tại miền Nam, giảm 200 đồng/kg đối với cả thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Hai sản phẩm này hiện có giá lần lượt là 14.920 đồng/kg và 15.050 đồng/kg.

Thương hiệu thép Pomina tại miền Trung, với thép cuộn CB240 giảm 310 đồng/kg, hiện có giá 14.990 đồng/kg; thép thanh vằn D10 CB300 vẫn giữ ở mức giá 15.500 đồng/kg. Tại miền Nam, thép cuộn CB240 có mức giảm 310 đồng/kg, hiện có giá 14.990 đồng/kg; thép thanh vằn D10 CB300 giữ giá ở mức 15.500 đồng/kg.

Trong bối cảnh hiện nay, để giá thép hồi phục là tương đối khó. Trong quý 2/2023, doanh nghiệp nào quản lý tồn kho tốt thì vẫn có thể trụ được, và ngược lại nếu quản lý không tốt có thể bị lỗ. Dự báo, thị trường thép vẫn tiếp tục gặp khó khăn trong quý 3/2023.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Tin doanh nghiệp niêm yết

TPBank được NHNN cho phép tăng vốn lên hơn 22.000 tỷ đồng

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) vừa có văn bản chấp thuận việc Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) tăng vốn điều lệ thêm tối đa 6.198 tỷ đồng dưới hình thức phát hành cổ phiếu phổ thông để tăng vốn theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 của TPBank thông qua.

Trước đó, ĐHĐCĐ thường niêm 2023 của TPBank đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành gần 620 triệu cổ phiếu trả cổ tức cho cổ đông, tương đương tỷ lệ 39,19%. Thời gian phát hành dự kiến là trong năm 2023.

Sau khi hoàn thành việc phát hành cổ phiếu, vốn điều lệ của TPBank sẽ tăng từ 15.817 tỷ đồng lên 22.016 tỷ đồng.

Năm 2023, TPBank đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế 8.700 tỷ đồng, tăng 11% so với mức thực hiện năm 2022. Tổng tài sản dự kiến tăng 7% lên 350.000 tỷ đồng. Nguồn vốn huy động thị trường 1 ước tăng 6% lên 306.960 tỷ đồng. Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu ở mức dưới 2,2% và tỷ lệ an toàn vốn đạt 12,6%.

Sức ép chi phí tài chính lớn, lãi ròng quý 1 của Nhựa Đông Á "bốc hơi" 96%

CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HOSE: DAG) vừa công bố BCTC hợp nhất quý 1/2023 với kết quả kinh doanh kém tích cực. Doanh thu thuần quý 1/2023 của DAG đạt gần 559 tỷ đồng, giảm 4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tài chính cũng giảm 19% xuống 1.9 tỷ đồng.

Song, chi phí lại tăng mạnh, nhất là chi phí lãi vay. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng lần lượt 87% và 20% so với cùng kỳ, lên mức 3.2 tỷ đồng và 8 tỷ đồng. Chi phí tài chính gần 25 tỷ đồng, chiếm hơn 4% doanh thu và tăng 62% so với cùng kỳ.

Quý 1, DAG đạt lãi ròng 69 triệu đồng, giảm 96% so với cùng kỳ năm trước.

CLL đặt mục tiêu lãi ròng 2023 tăng gần 5%

Sau khi dời ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023 sang tháng 6, CTCP Cảng Cát Lái (HOSE: CLL) công bố nghị quyết HĐQT về kế hoạch kinh doanh cũng như kế hoạch đầu tư năm 2023.

Cụ thể, CLL đặt mục tiêu năm 2023 sẽ ghi nhận tổng doanh thu hơn 282 tỷ đồng và lãi ròng gần 95 tỷ đồng, tăng 3% và gần 5% so với kết quả năm 2022.

Liên quan đến việc chia lợi nhuận, CLL lên kế hoạch trả cổ tức 2022 với tỷ lệ 25.2% và các năm trước với tỷ lệ 11.6%, tổng cộng 36.8%, tương đương tổng mức chi hơn 125 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	17,200	2.69%	0.04%
CTG	27,800	0.72%	0.02%
GEX	15,000	4.53%	0.01%
PGV	25,200	1.61%	0.01%
HVN	12,700	1.60%	0.01%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DTK	10,200	2.00%	0.05%
CEO	25,900	1.97%	0.05%
VCS	55,500	1.28%	0.04%
IDJ	14,900	3.47%	0.03%
SHS	11,100	0.91%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	92,000	-1.29%	-0.13%
VIC	52,000	-1.14%	-0.05%
GAS	93,700	-1.06%	-0.05%
BID	43,400	-0.80%	-0.04%
SAB	155,500	-1.58%	-0.04%

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	27,000	-3.23%	-0.07%
SAF	51,700	-9.93%	-0.03%
NVB	13,300	-0.75%	-0.02%
BCF	38,000	-5.00%	-0.02%
PVS	30,300	-0.33%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	15,000	4.53%	31,382,256
SHB	11,550	-1.70%	20,269,145
NVL	12,950	-1.89%	20,148,796
DXG	14,450	3.96%	20,071,759
VIX	9,080	3.77%	18,994,574

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,100	0.91%	9,902,686
PVS	30,300	-0.33%	6,986,379
CEO	25,900	1.97%	5,189,651
MBG	5,800	3.57%	4,203,358
IDJ	14,900	3.47%	3,022,089

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	15,000	4.53%	466.4
HPG	21,100	-0.47%	339.1
DIG	20,800	1.22%	326.7
STB	27,200	0.74%	309.1
DXG	14,450	3.96%	287.2

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	30,300	-0.33%	211.9
CEO	25,900	1.97%	132.9
IDC	41,300	0.00%	111.9
SHS	11,100	0.91%	109.4
IDJ	14,900	3.47%	44.2

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SSB	11,000,000	333.30
EIB	7,060,000	136.84
VHM	2,300,000	126.70
PNJ	1,327,800	95.42
MSN	1,218,000	87.70

HNX

Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	6,075,146	139.73
GKM	306,000	10.78
LHC	173,000	7.68
EVS	230,000	2.74
VC3	36,000	1.00

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	24.68	845.65	42.20	1,177.70	(17.52)	(332.05)
HNX	0.19	6.21	0.29	6.94	(0.10)	(0.73)
Tổng 2 sàn	**24.87**	**851.86**	**42.49**	**1,184.64**	**(17.62)**	**(332.78)**

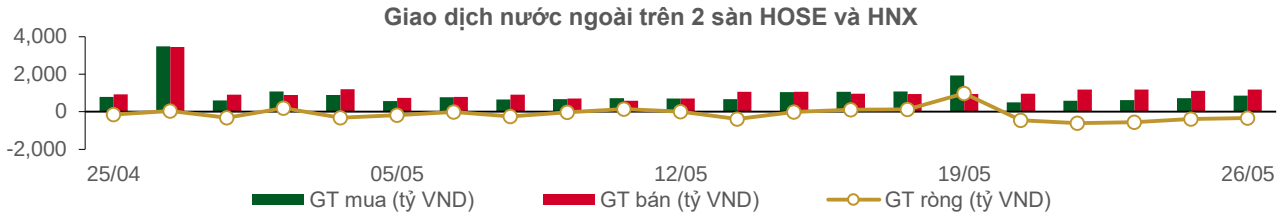

TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PNJ	72,000	1,342,100	96.45
VNM	67,100	1,312,800	88.62
VCB	92,000	806,000	72.96
VHM	55,000	1,099,700	61.24
MWG	38,200	1,460,000	57.14

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	41,300	95,700	3.95
PVS	30,300	37,900	1.14
PVI	49,400	5,300	0.26
PLC	37,000	6,000	0.22
CEO	25,900	6,800	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	55,000	2,952,200	162.88
VNM	67,100	1,485,300	100.26
PNJ	72,000	1,337,100	96.09
VND	15,950	4,236,200	67.76
HPG	21,100	3,143,400	66.36

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	30,300	121,200	3.65
CEO	25,900	60,900	1.55
IDC	41,300	16,600	0.68
LAS	10,500	23,002	0.24
SHS	11,100	20,300	0.23

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCB	92,000	719,500	64.96
VRE	27,700	728,200	20.17
VIC	52,000	322,200	16.85
POW	13,600	959,400	13.06
NLG	32,000	401,300	12.80

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	41,300	79,100	3.27
PVI	49,400	5,300	0.26
PLC	37,000	6,000	0.22
VCS	55,500	2,400	0.13
WCS	165,500	300	0.05

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	55,000	(1,852,500)	(101.64)
VND	15,950	(3,640,800)	(58.24)
HSG	15,350	(3,099,500)	(47.70)
CTG	27,800	(1,643,700)	(45.44)
HPG	21,100	(1,575,100)	(33.24)

HNX

Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	30,300	(83,300)	(2.51)
CEO	25,900	(54,100)	(1.37)
LAS	10,500	(23,002)	(0.24)
SHS	11,100	(17,300)	(0.19)
MBS	17,500	(8,768)	(0.15)

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ

Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)
E1VFVN30	18,050	-0.2%	440,472	7.97
FUEMAV30	12,520	-0.2%	900	0.01
FUESSV30	13,030	0.2%	9,200	0.12
FUESSV50	16,050	-0.2%	1,900	0.03
FUESSVFL	16,050	-0.6%	14,000	0.23
FUEVFVND	22,300	0.5%	2,338,004	52.08
FUEVN100	13,520	-0.1%	40,850	0.55
FUEIP100	7,430	0.1%	4,800	0.04
FUEKIV30	6,940	0.0%	331,700	2.30
FUEDCMID	8,450	-0.6%	45,200	0.38
FUEKIVFS	9,340	0.0%	228,300	2.13
FUEMAVND	9,310	0.4%	900,000	8.38
FUEFCV50	12,500	6.9%	900	0.01
Tổng cộng			**3,455,326**	**65.83**

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFVN30	7.38	7.24	0.13
FUEMAV30	0.01	0.00	0.01
FUESSV30	0.10	0.01	0.09
FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	0.16	0.03	0.13
FUEVFVND	26.60	51.76	(25.17)
FUEVN100	0.41	0.53	(0.12)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	1.97	2.11	(0.14)
FUEDCMID	0.38	0.00	0.38
FUEKIVFS	1.90	1.91	(0.00)
FUEMAVND	8.38	8.38	0.00
FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	**38.90**	**63.60**	**(24.70)**

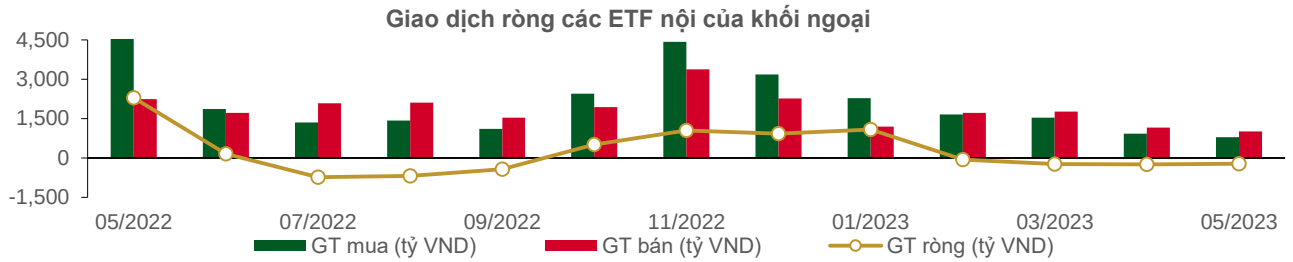

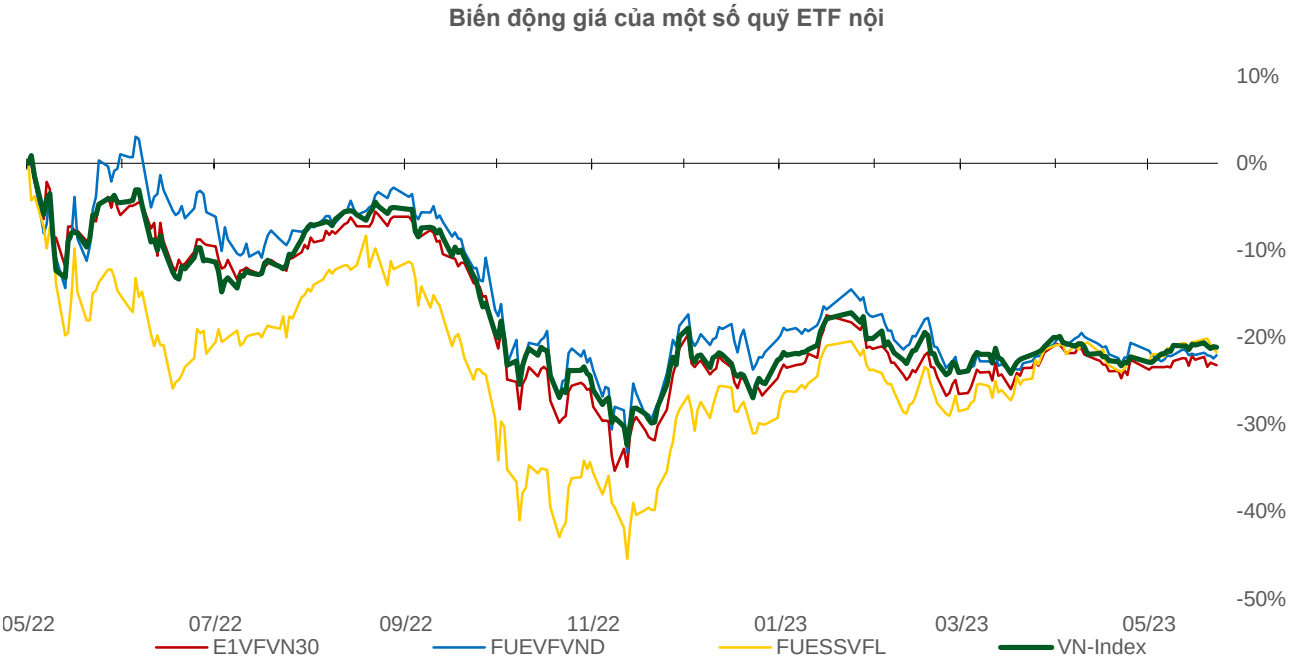

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Thống kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,240	-0.8%	25,680	102	25,000	1,055	(185)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	220	0.0%	17,580	73	25,000	374	154	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	330	0.0%	38,120	97	83,100	335	5	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,240	-2.4%	33,740	11	83,100	1,318	78	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,280	-3.8%	17,210	102	83,100	1,138	(142)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,440	0.0%	1,150	159	83,100	1,181	(259)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	32	83,100	496	(544)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	990	0.0%	0	82	83,100	468	(522)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	670	-4.3%	12,040	167	83,100	679	9	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,400	-7.9%	5,900	11	21,100	1,374	(26)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,750	-3.3%	8,650	102	21,100	1,543	(207)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	1,860	-2.6%	20,250	159	21,100	1,559	(301)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	1,560	-5.5%	60	32	21,100	1,269	(291)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,060	-11.2%	2,850	124	21,100	1,518	(542)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,250	-6.7%	850	52	21,100	638	(612)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	850	-10.5%	9,970	82	21,100	637	(213)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	530	-8.6%	5,230	73	21,100	549	19	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,080	-0.9%	42,200	167	21,100	1,146	66	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	80	0.0%	44,550	97	18,450	20	(60)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	520	-5.5%	12,410	11	18,450	516	(4)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,470	-0.7%	3,470	102	18,450	1,244	(226)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,510	0.0%	1,230	159	18,450	1,182	(328)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	750	-2.6%	1,890	32	18,450	592	(158)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	540	-15.6%	10	32	18,450	276	(264)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	250	0.0%	3,100	73	18,450	304	54	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	10	0.0%	27,650	11	72,000	0	(10)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	150	-6.3%	3,910	102	72,000	66	(84)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	10	0.0%	3,710	11	38,200	0	(10)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	250	0.0%	56,020	102	38,200	133	(117)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	470	-2.1%	4,310	159	38,200	255	(215)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	300	0.0%	70	52	38,200	77	(223)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	300	-3.2%	102,540	167	38,200	269	(31)	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	680	0.0%	10,970	11	13,600	801	121	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	4,030	1.5%	38,100	102	27,200	3,901	(129)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,150	2.2%	37,770	159	27,200	3,944	(206)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,260	3.3%	110	52	27,200	872	(388)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	810	0.0%	470	73	27,200	1,104	294	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,520	0.3%	19,140	167	27,200	3,452	(68)	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	90	0.0%	3,550	97	29,900	41	(49)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	970	1.0%	16,850	11	29,900	1,006	36	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,400	0.7%	5,420	102	29,900	1,207	(193)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,510	1.3%	10	159	29,900	1,223	(287)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,450	0.0%	0	82	29,900	850	(600)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	700	-2.8%	2,530	73	23,650	740	40	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	230	0.0%	74,520	97	55,000	222	(8)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	340	30.8%	40,610	11	55,000	322	(18)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	1,200	-4.8%	16,310	102	55,000	780	(420)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	1,490	0.0%	4,690	159	55,000	846	(644)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,070	5.6%	110	102	21,050	1,611	(459)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	210	0.0%	4,210	73	21,050	338	128	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	200	0.0%	21,610	11	67,100	253	53	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	260	-3.7%	10,030	102	67,100	83	(177)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVPB2212	180	0.0%	59,420	97	19,150	117	(63)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	920	-8.0%	44,960	102	19,150	755	(165)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	740	0.0%	1,090	124	19,150	426	(314)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,620	-2.4%	310	82	19,150	939	(681)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	280	3.7%	45,580	97	27,700	355	75	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	60	-33.3%	27,880	11	27,700	127	67	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	560	-1.8%	36,990	102	27,700	449	(111)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	590	-1.7%	1,160	159	27,700	434	(156)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	710	0.0%	0	52	27,700	282	(428)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
FMC	HOSE	41,000	50,300	22/05/2023	314	10.5	1.4
PVS	HNX	30,300	31,400	17/05/2023	939	16.8	1.2
OCB	HOSE	16,800	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,450	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,550	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,100	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	41,300	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	32,900	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	63,000	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	17,101	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,200	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	21,050	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,167	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	33,100	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	93,700	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PLX	HOSE	37,650	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	15,800	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	31,950	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	72,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,650	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	92,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	43,400	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,800	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,900	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	25,000	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,150	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,150	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	11,850	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,550	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	49,400	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	23,700	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	43,550	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	31,900	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	57,500	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
POW	HOSE	13,600	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	55,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	32,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

KDH	HOSE	29,800	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	27,700	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	34,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	17,200	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	28,100	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	67,100	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	155,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	21,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	88,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	112,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	54,400	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,150	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS * Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%
Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%
Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%
Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết
Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: (84-28) 5 411 8855 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam, 157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận 3, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội
Tầng 5, Tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 3 933 4566
Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912